

Số: 36/TB-HĐQT

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 9 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk**

- Mã chứng khoán: DRG

- Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

- Điện thoại liên hệ: 0262 3865015 Fax: 0262 3865041

- E-mail: Caosu@dakruco.com

2. Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Văn Đức - Người phụ trách quản trị Công ty.

- Văn bản ủy quyền số 08/GUQCT ngày 30/5/2025 của Người đại diện theo pháp luật Công ty.

3. Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk trân trọng công bố thông tin bổ sung tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026, cụ thể:

- Bổ sung Tờ trình số 26/TTr-HĐQT ngày 22/9/2026 về việc thông qua Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk nhiệm kỳ II (2023-2028)

4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/9/2026 tại đường dẫn Website: [http://www.dakruco.com/chuyên mục quan hệ cổ đông](http://www.dakruco.com/chuyen_muc_quan_hệ_cổ_đông).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Tờ trình số 26/TTr-HĐQT ngày 22/9/2026.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ**



Trần Văn Đức

Số: 26/TTr-HĐQT

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 9 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk nhiệm kỳ II (2023-2028)**

Kính gửi: Quý Cổ đông

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan;
- Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk;
- Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐQT ngày 21/9/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 xem xét, thông qua Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk nhiệm kỳ II (2023 – 2028).

Nội dung Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán bao gồm 6 Chương và 19 Điều, quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Ủy ban kiểm toán và các thành viên Ủy ban kiểm toán, nhằm bảo đảm hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Đại hội đồng cổ đông giao Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Đại hội đồng cổ đông ký Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán nêu trên để triển khai thực hiện.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Xin chân thành cảm ơn

Nơi nhận:

- Quý cổ đông;
- Cuộc họp ĐHĐCĐ;
- Ban Kiểm soát;
- Người PTQTCT;
- Phòng HC (đăng tải lên Website);
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
THÀNH VIÊN HĐQT**



Nguyễn Trần Giang



DỰ THẢO

**QUY CHẾ
HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN**

(Được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk thông qua kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/09/2026 và ban hành kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐQT ngày 24/09/2026 của Hội đồng quản trị)

Căn cứ xây dựng Quy chế

1. Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
2. Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
3. Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ;
4. Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;
5. Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Cao su Đắk Lắk;
6. Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk;
7. Căn cứ Nghị quyết số/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức, nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, quan hệ công tác và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Ủy ban kiểm toán Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk.
2. Đối tượng áp dụng gồm:
 - a) Ủy ban kiểm toán và các thành viên Ủy ban kiểm toán;
 - b) Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Người điều hành doanh nghiệp, Người quản lý doanh nghiệp;
 - c) Phòng Kiểm toán nội bộ;

- d) Các phòng, ban, chi nhánh và đơn vị phụ thuộc của Công ty;
- đ) Người đại diện phần vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác;
- e) Công ty con và doanh nghiệp có vốn góp của Công ty trong phạm vi quyền của Công ty với tư cách chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc cổ đông;
- g) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Các thuật ngữ sử dụng trong Quy chế này đã được giải thích tại Điều lệ Công ty được hiểu thống nhất theo Điều lệ Công ty. Một số thuật ngữ sử dụng thường xuyên trong Quy chế gồm:

- a) **Người điều hành doanh nghiệp** là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
- b) **Người quản lý doanh nghiệp** là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác do Đại hội đồng cổ đông bầu cử hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
- c) **Người có liên quan** là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;
- d) **Công ty** là gọi tắt Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk;
- đ) **Đơn vị phụ thuộc** là các Chi nhánh (Nông trường, Nhà máy, Trung tâm, ...) hạch toán báo sổ, thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng sản xuất kinh doanh của Công ty theo nhiệm vụ Công ty giao hoặc ủy quyền;
- e) **Công ty con** là các Công ty hạch toán độc lập do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối;
- g) **Công ty liên kết** là các công ty có cổ phần, vốn góp của Công ty dưới mức chi phối;
- h) **Cổ phần chi phối, vốn góp chi phối của Công ty** là cổ phần hoặc vốn góp của Công ty chiếm trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó hoặc một tỷ lệ khác theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ của doanh nghiệp đó;
- i) **Quyền chi phối** là quyền của Công ty đối với một doanh nghiệp khác, bao gồm ít nhất một trong các quyền sau đây: quyền của chủ sở hữu duy nhất của doanh nghiệp; quyền của cổ đông, thành viên góp vốn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối của doanh nghiệp; quyền trực tiếp hay gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp; quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp; quyền trực tiếp hay gián tiếp quyết định chiến lược, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp; các trường hợp chi phối khác theo thỏa thuận giữa Công ty và doanh nghiệp bị chi phối và được ghi vào Điều lệ của doanh nghiệp bị chi phối;

k) Người đại diện phần vốn của Công ty là cá nhân được Hội đồng quản trị Công ty ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của Công ty đối với phần vốn của Công ty đầu tư tại doanh nghiệp khác.

2. Trong Quy chế này, các từ viết tắt được hiểu như sau:

a) ĐHĐCĐ là Đại hội đồng cổ đông Công ty.

b) HĐQT là Hội đồng quản trị Công ty.

c) UBKT là Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT.

d) KTNB: Kiểm toán nội bộ

đ) Phòng KTNB là Phòng Kiểm toán nội bộ của Công ty.

3. Các thuật ngữ khác không được giải thích tại Quy chế này được hiểu theo Điều lệ Công ty và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Vị trí và chức năng của Ủy ban kiểm toán

1. UBKT là cơ quan chuyên môn thuộc HĐQT, báo cáo trực tiếp và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

2. UBKT thực hiện chức năng tham mưu, hỗ trợ HĐQT giám sát:

a) Tính trung thực của báo cáo tài chính và việc công bố thông tin tài chính;

b) Hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro; các quy trình sản xuất kinh doanh và quản trị nội bộ Công ty; hệ thống các văn bản Điều lệ, quy chế, quy định của Công ty.

c) Hoạt động KTNB;

d) Hoạt động kiểm toán độc lập;

đ) Các giao dịch với người có liên quan;

e) Việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty;

g) Việc quản lý, bảo toàn và phát triển phần vốn của Công ty đầu tư tại Công ty con, Công ty liên kết và doanh nghiệp khác trong phạm vi quyền, lợi ích và trách nhiệm của Công ty với tư cách chủ sở hữu, cổ đông hoặc thành viên góp vốn; việc thực hiện quyền, trách nhiệm của Người đại diện phần vốn của Công ty theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ có liên quan;

h) Các nội dung khác theo pháp luật, Điều lệ Công ty và phân công của HĐQT.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động

1. UBKT hoạt động độc lập, khách quan; báo cáo trực tiếp HĐQT và không bị can thiệp trái quy định trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. UBKT xây dựng kế

hoạch hoạt động năm, quý, tháng và thông tin cho các đối tượng thuộc khoản 2, Điều 1 của Quy chế này biết để phối hợp thực hiện nhiệm vụ.

2. Thành viên UBKT thực hiện nhiệm vụ trung thực, thận trọng, khách quan, vì lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông.

3. Thành viên UBKT phải bảo mật thông tin, tài liệu được tiếp cận trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, trừ trường hợp phải cung cấp theo quy định pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

4. UBKT thực hiện chức năng giám sát, rà soát, đánh giá và kiến nghị; không thực hiện chức năng điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và doanh nghiệp khác.

5. UBKT không can thiệp trái quy định vào tính độc lập, khách quan và xét đoán chuyên môn của Phòng KTNB, kiểm toán viên nội bộ hoặc tổ chức kiểm toán độc lập.

6. Thành viên UBKT phải chủ động nhận diện và báo cáo các trường hợp phát sinh hoặc có khả năng phát sinh xung đột lợi ích. Thành viên UBKT không tham gia xem xét, chỉ đạo kiểm tra, thảo luận, đánh giá, kết luận và biểu quyết đối với nội dung liên quan trực tiếp đến đơn vị, lĩnh vực hoặc hoạt động thuộc phạm vi mình trực tiếp quản lý, phụ trách hoặc có lợi ích liên quan.

Điều 5. Thành phần, tiêu chuẩn và điều kiện thành viên UBKT

1. UBKT có từ 02 đến 03 thành viên. Số lượng cụ thể do HĐQT quyết định phù hợp với Điều lệ Công ty.

2. Chủ tịch UBKT phải là thành viên độc lập HĐQT.

3. Các thành viên khác của UBKT phải là thành viên HĐQT không điều hành theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; việc thực hiện nhiệm vụ phải bảo đảm tính độc lập, khách quan và tuân thủ nguyên tắc phòng ngừa xung đột lợi ích quy định tại khoản 6 Điều 4 Quy chế này.

4. Thành viên UBKT phải có năng lực, kiến thức và kinh nghiệm phù hợp với nhiệm vụ được giao; có hiểu biết cần thiết về kế toán, kiểm toán, pháp luật và hoạt động của Công ty. Cơ cấu thành viên UBKT bảo đảm sự bổ trợ về chuyên môn, kinh nghiệm trong các lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán, pháp luật, quản trị, sản xuất nông nghiệp và các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Công ty; đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

5. Thành viên UBKT không được thuộc các trường hợp sau:

a) Làm việc trong bộ phận kế toán của Công ty;

b) Là thành viên hoặc nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó;

c) Thuộc các trường hợp khác không đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

6. Chủ tịch UBKT phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành theo quy định của pháp luật và đáp ứng tiêu chuẩn chuyên môn theo Điều lệ Công ty.

7. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch và các thành viên UBKT do HĐQT quyết định theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

8. Trường hợp thành viên UBKT đồng thời đảm nhiệm chức vụ, nhiệm vụ quản lý tại đơn vị thuộc đối tượng kiểm tra, giám sát hoặc có lợi ích liên quan đến nội dung UBKT xem xét, thành viên đó phải thực hiện việc báo cáo, không tham gia xem xét, chỉ đạo kiểm tra, thảo luận và biểu quyết theo nguyên tắc phòng ngừa xung đột lợi ích quy định tại Điều 4 Quy chế này.

Điều 6. Chức năng của Chủ tịch và thành viên UBKT

1. Chủ tịch UBKT:

- a) Tổ chức, điều phối hoạt động chung của UBKT;
- b) Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của UBKT;
- c) Triệu tập, chủ trì cuộc họp;
- d) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên;
- đ) Thay mặt UBKT ký báo cáo, kiến nghị, thông báo, kết luận thuộc thẩm quyền;
- e) Báo cáo HĐQT về hoạt động của UBKT;
- g) Thực hiện nhiệm vụ khác theo Điều lệ, Quy chế này và phân công của HĐQT.

2. Thành viên UBKT:

- a) Thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Chủ tịch UBKT;
- b) Chủ động nghiên cứu, xem xét và có ý kiến độc lập đối với vấn đề thuộc nhiệm vụ;
- c) Tham dự đầy đủ các cuộc họp, biểu quyết và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình;
- d) Được tiếp cận thông tin, hồ sơ, tài liệu cần thiết để thực hiện nhiệm vụ;
- đ) Báo cáo Chủ tịch UBKT về xung đột lợi ích phát sinh;
- e) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định.

Chương III

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của UBKT

- 1. Giám sát tính trung thực của báo cáo tài chính và các công bố chính thức liên quan đến kết quả tài chính của Công ty.
- 2. Rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro.

3. Rà soát giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ; đưa ra khuyến nghị đối với giao dịch cần được phê duyệt.

4. Giám sát hoạt động KTNB.

5. Kiến nghị tổ chức kiểm toán độc lập, mức thù lao và các điều khoản liên quan trong hợp đồng kiểm toán để HĐQT xem xét trước khi trình ĐHĐCĐ theo quy định.

6. Theo dõi, đánh giá tính độc lập, khách quan của tổ chức kiểm toán độc lập và hiệu quả quá trình kiểm toán.

7. Giám sát việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ, nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết HĐQT và các quy định nội bộ của Công ty.

8. Được tiếp cận hồ sơ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hoạt động Công ty; trao đổi với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Người điều hành Công ty, Người quản lý và cá nhân liên quan.

9. Được đến các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm làm việc và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty để thực hiện nhiệm vụ.

10. Được yêu cầu tổ chức, cá nhân thuộc Công ty báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu và giải trình những vấn đề thuộc phạm vi chức năng của UBKT.

11. Được yêu cầu đại diện tổ chức kiểm toán độc lập tham dự và giải trình những vấn đề liên quan đến báo cáo tài chính kiểm toán.

12. Được sử dụng chuyên gia, cán bộ chuyên môn của Công ty, dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán hoặc dịch vụ tư vấn độc lập khác khi cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, trong phạm vi dự toán kinh phí được phê duyệt và theo quy định của Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền hoặc dự toán kinh phí được phê duyệt thì báo cáo HĐQT xem xét, quyết định.

13. Báo cáo bằng văn bản với HĐQT khi phát hiện thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Người điều hành hoặc Người quản lý Công ty không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định.

14. Tham dự các cuộc họp HĐQT theo Điều lệ Công ty.

15. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo pháp luật, Điều lệ và phân công của HĐQT.

Điều 8. Giám sát hoạt động kiểm toán nội bộ

1. UBKT giám sát hoạt động của Phòng KTNB theo quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế KTNB.

2. UBKT chịu trách nhiệm:

a) Xây dựng và trình HĐQT Quy chế KTNB, quy trình KTNB và kế hoạch KTNB hằng năm;

- b) Xem xét việc xây dựng kế hoạch KTNB trên cơ sở đánh giá rủi ro và thực trạng công tác quản trị Công ty;
- c) Giám sát việc thực hiện kế hoạch KTNB đã được phê duyệt;
- d) Xem xét các báo cáo, phát hiện và kiến nghị KTNB;
- đ) Theo dõi việc thực hiện các kiến nghị sau KTNB;
- e) Theo dõi, đánh giá tính độc lập, khách quan và các điều kiện bảo đảm hoạt động KTNB;
- g) Báo cáo HĐQT các rủi ro, tồn tại trọng yếu và trường hợp không thực hiện hoặc chậm thực hiện kiến nghị KTNB;
- h) Kiến nghị HĐQT thực hiện kiểm toán đột xuất khi phát hiện dấu hiệu rủi ro trọng yếu hoặc khi cần thiết.

3. Việc tổ chức và hoạt động KTNB thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế KTNB và các quy định có liên quan.

Điều 9. Giám sát phần vốn đầu tư của Công ty tại doanh nghiệp khác

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, UBKT thực hiện giám sát, rà soát việc quản lý, bảo toàn và phát triển phần vốn của Công ty đầu tư tại Công ty con, Công ty liên kết và doanh nghiệp khác; giám sát việc thực hiện quyền, trách nhiệm của Người đại diện phần vốn của Công ty.

2. Đối với doanh nghiệp do Công ty con đầu tư, sở hữu hoặc nắm quyền chi phối, UBKT thực hiện giám sát ở cấp Công ty mẹ đối với:

- a) Việc Công ty con quản lý, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư tại doanh nghiệp đó;
- b) Việc thực hiện quyền của Công ty con với tư cách chủ sở hữu, cổ đông hoặc thành viên góp vốn;
- c) Các rủi ro, giao dịch, nghĩa vụ tài chính và vấn đề trọng yếu có khả năng ảnh hưởng đến Công ty con và quyền, lợi ích của Công ty;
- d) Việc thực hiện chế độ báo cáo, hợp nhất báo cáo tài chính và các nghĩa vụ quản trị có liên quan.

3. UBKT được yêu cầu Người đại diện phần vốn của Công ty, Công ty con và các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Công ty cung cấp báo cáo, hồ sơ, tài liệu và giải trình những vấn đề cần thiết để thực hiện chức năng giám sát theo Quy chế này.

4. Đối với doanh nghiệp mà Công ty không trực tiếp sở hữu vốn, UBKT không trực tiếp thực hiện quyền của chủ sở hữu, cổ đông hoặc thành viên góp vốn tại doanh nghiệp đó. Các yêu cầu, kiến nghị của UBKT được thực hiện thông qua HĐQT Công ty và cơ chế quản trị, quyền của Công ty đối với Công ty con.

5. Khi phát hiện rủi ro, tồn tại hoặc vấn đề cần xử lý, UBKT báo cáo, kiến nghị HĐQT xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Điều 10. Kiểm toán nội bộ đối với Công ty con và doanh nghiệp có vốn đầu tư của Công ty

1. Phạm vi KTNB được xác định trên cơ sở mức độ sở hữu, quyền chi phối, cơ cấu quản trị, địa điểm hoạt động và quy định pháp luật áp dụng đối với từng doanh nghiệp.

2. Đối với Công ty con do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ, Phòng KTNB có thể trực tiếp thực hiện KTNB theo kế hoạch KTNB hằng năm được HĐQT phê duyệt hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền, phù hợp Điều lệ, Quy chế KTNB và cơ chế quản trị của Công ty con.

3. Đối với Công ty con do Công ty nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối nhưng không sở hữu 100% vốn điều lệ, Phòng KTNB của Công ty trực tiếp thực hiện hoặc phối hợp với các phòng, ban, bộ phận có liên quan của Công ty con để thực hiện KTNB theo kế hoạch KTNB hằng năm đã được HĐQT Công ty phê duyệt hoặc theo quyết định của HĐQT Công ty. Việc tổ chức thực hiện KTNB tại Công ty con phải trong phạm vi quyền của Công ty và phù hợp với Điều lệ, cơ chế quản trị của Công ty con, Quy chế hoạt động của Người đại diện phần vốn của Công ty và quy định pháp luật có liên quan.

4. Đối với doanh nghiệp do Công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ hoặc nắm quyền chi phối, UBKT có thể kiến nghị HĐQT đưa hoạt động quản lý khoản đầu tư này vào phạm vi KTNB. Việc Phòng KTNB trực tiếp kiểm toán tại doanh nghiệp đó phải được thực hiện thông qua quyền và cơ chế quản trị của Công ty con trực tiếp đầu tư, đồng thời tuân thủ Điều lệ của doanh nghiệp được kiểm toán và pháp luật có liên quan.

5. Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này được thành lập và hoạt động ở nước ngoài, việc KTNB còn phải tuân thủ pháp luật của quốc gia nơi doanh nghiệp được thành lập và hoạt động; Điều lệ, quy chế quản trị của doanh nghiệp đó và các quy định pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

6. Đối với Công ty liên kết và doanh nghiệp khác mà Công ty không có quyền chi phối, hoạt động giám sát được thực hiện thông qua quyền của Công ty với tư cách cổ đông, thành viên góp vốn và Người đại diện phần vốn của Công ty. Phòng KTNB chỉ trực tiếp hoặc phối hợp kiểm toán khi có căn cứ pháp lý và cơ chế phù hợp, khi phát hiện những vấn đề rủi ro, phải báo cáo với HĐQT để chỉ đạo Người đại diện phần vốn của Công ty triển khai các biện pháp theo thẩm quyền, nhằm hạn chế rủi ro.

7. Kết quả KTNB tại Công ty con và doanh nghiệp do Công ty con đầu tư, sở hữu hoặc nắm quyền chi phối được tổng hợp, báo cáo UBKT, HĐQT theo Quy chế KTNB và cơ chế quản trị tương ứng.

8. HĐQT quy định cụ thể cơ chế phối hợp KTNB trong hệ thống Công ty mẹ – Công ty con và doanh nghiệp có vốn đầu tư của Công ty tại Quy chế KTNB, Quy chế hoạt động của Người đại diện phần vốn của Công ty và các quy định quản trị có liên quan, bảo đảm phù hợp với mức độ sở hữu, quyền chi phối, Điều

lệ của từng doanh nghiệp và pháp luật của quốc gia nơi doanh nghiệp được thành lập, hoạt động.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ BÁO CÁO

Điều 11. Cuộc họp, biểu quyết và biên bản

1. UBKT họp ít nhất mỗi 03 tháng một lần và họp với HĐQT ít nhất mỗi 06 tháng một lần.

2. UBKT có thể họp bất thường khi Chủ tịch UBKT xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu phù hợp của HĐQT.

3. UBKT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Chủ tịch UBKT quyết định phù hợp Điều lệ Công ty.

4. Mỗi thành viên UBKT có một phiếu biểu quyết.

5. Quyết định được thông qua nếu đa số thành viên dự họp tán thành.

6. Trường hợp số phiếu ngang nhau, vấn đề được trình HĐQT xem xét, quyết định.

7. Thành viên có xung đột lợi ích đối với nội dung được xem xét không tham gia thảo luận, biểu quyết nội dung đó.

8. Biên bản cuộc họp, biên bản lấy ý kiến phải được lập chi tiết, rõ ràng và lưu giữ đầy đủ.

Điều 12. Chế độ báo cáo

1. UBKT định kỳ báo cáo HĐQT về hoạt động và báo cáo đột xuất khi:

a) HĐQT yêu cầu;

b) Phát hiện rủi ro, sai phạm hoặc vấn đề trọng yếu cần xử lý;

c) Phát sinh vấn đề vượt thẩm quyền UBKT.

2. Báo cáo hoạt động UBKT trình ĐHĐCĐ thường niên thực hiện theo pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty.

3. Báo cáo bao gồm các nội dung chủ yếu:

a) Tình hình tổ chức và hoạt động của UBKT;

b) Các cuộc họp, kết luận và kiến nghị;

c) Kết quả giám sát báo cáo tài chính;

d) Kết quả rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro; các quy trình sản xuất kinh doanh và quản trị nội bộ Công ty; hệ thống các văn bản Điều lệ, quy chế, quy định của Công ty.

đ) Giao dịch với người có liên quan;

e) Hoạt động KTNB và kiểm toán độc lập;

- g) Việc tuân thủ pháp luật và quy định nội bộ;
- h) Các vấn đề trọng yếu, kiến nghị và tình hình thực hiện kiến nghị;
- i) Các nội dung khác theo quy định.
- k) Các kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Chương V

QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 13. Quan hệ với HĐQT

1. UBKT báo cáo trực tiếp và chịu trách nhiệm trước HĐQT.
2. UBKT phản hồi trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của HĐQT liên quan đến nhiệm vụ và hoạt động của UBKT.
3. UBKT được kiến nghị tổ chức cuộc họp với HĐQT để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ. HĐQT quyết định nội dung, thời gian và phương thức tổ chức cuộc họp.
4. HĐQT xem xét báo cáo, kiến nghị của UBKT và quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền.

Điều 14. Quan hệ với Tổng Giám đốc và Người điều hành Công ty

1. UBKT được tổ chức cuộc họp với Tổng Giám đốc, Người điều hành Công ty để nghe báo cáo, giải trình hoặc trao đổi những nội dung thuộc phạm vi chức năng của UBKT.
2. UBKT báo cáo HĐQT trước 05 ngày về cuộc họp dự kiến với Tổng Giám đốc, Người điều hành Công ty theo Điều lệ Công ty.
3. Tổng Giám đốc chỉ đạo, đôn đốc Người điều hành Công ty, các phòng, ban, đơn vị trực thuộc và các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Công ty phối hợp, cung cấp thông tin và phản hồi yêu cầu của UBKT.
4. Tổng Giám đốc chỉ đạo, đôn đốc việc khắc phục, hoàn thiện các vấn đề đã được UBKT kết luận, kiến nghị thuộc phạm vi trách nhiệm của Ban điều hành.
5. Trường hợp phát sinh mâu thuẫn, xung đột giữa UBKT với Tổng Giám đốc hoặc Người điều hành Công ty, báo cáo HĐQT xem xét, giải quyết.

Điều 15. Quan hệ với Phòng Kiểm toán nội bộ

1. Phòng KTNB thực hiện chức năng KTNB, bảo đảm tính độc lập, khách quan trong hoạt động chuyên môn theo quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế KTNB và kế hoạch KTNB được HĐQT phê duyệt.
2. UBKT thực hiện giám sát hoạt động KTNB; xem xét kết quả KTNB và báo cáo, kiến nghị HĐQT các vấn đề thuộc thẩm quyền. UBKT không thay thế Phòng KTNB trong việc thực hiện các thủ tục kiểm toán và không can thiệp trái quy định vào tính độc lập, khách quan, xét đoán chuyên môn của người làm công tác KTNB.

3. Phòng KTNB có trách nhiệm báo cáo UBKT về:

- a) Tình hình thực hiện kế hoạch KTNB;
- b) Kết quả các cuộc KTNB;
- c) Các rủi ro, tồn tại, sai sót trọng yếu được phát hiện;
- d) Tình hình thực hiện các kiến nghị sau KTNB;
- đ) Các vấn đề ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến tính độc lập, khách quan của hoạt động KTNB;
- e) Các nội dung khác theo Quy chế KTNB hoặc yêu cầu của HĐQT, UBKT phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Quan hệ về chuyên môn, chế độ báo cáo, quyền tiếp cận thông tin, phạm vi kiểm toán và trách nhiệm của Phòng KTNB được quy định cụ thể tại Quy chế KTNB.

Điều 16. Quan hệ với Công ty con và doanh nghiệp có vốn đầu tư của Công ty

- Thực hiện theo Điều 10, Chương III của Quy chế này;
- Khi triển khai hoạt động các đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của UBKT hoặc phòng KTNB.

Chương VI

ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Kinh phí và điều kiện hoạt động

- 1. Kinh phí hoạt động hằng năm của UBKT do HĐQT phân bổ trong kinh phí hoạt động của HĐQT được ĐHĐCĐ phê duyệt.
- 2. Thù lao, phụ cấp, tiền thưởng và các quyền lợi khác của thành viên UBKT được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết ĐHĐCĐ, Điều lệ và quy định của Công ty.
- 3. Chi phí hoạt động và thù lao của UBKT được báo cáo HĐQT, ĐHĐCĐ theo quy định.
- 4. Công ty bảo đảm điều kiện cần thiết về hồ sơ, thông tin, nhân lực hỗ trợ, phương tiện và các điều kiện hợp lý khác cho hoạt động của UBKT.

Điều 18. Bảo mật và lưu trữ hồ sơ

- 1. Thành viên UBKT và tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ UBKT phải bảo mật thông tin, tài liệu được tiếp cận trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.
- 2. Hồ sơ, biên bản, báo cáo, tài liệu của UBKT phải được quản lý, lưu trữ đầy đủ theo pháp luật và quy định Công ty.



3. Việc cung cấp và công bố thông tin liên quan đến hoạt động UBKT thực hiện theo pháp luật, Điều lệ và quy định về công bố thông tin của Công ty.

Điều 19. Tổ chức thực hiện và hiệu lực

1. Quy chế này được ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc thông qua theo điểm k khoản 1 Điều 15 Điều lệ Công ty.

2. HĐQT ban hành Quy chế trên cơ sở nội dung đã được ĐHĐCĐ thông qua và tổ chức thực hiện.

3. UBKT, HĐQT, Tổng Giám đốc, Người quản lý Công ty, Người điều hành Công ty, Phòng KTNB, Người đại diện phần vốn của Công ty, các Đơn vị phụ thuộc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

4. Trong quá trình thực hiện, UBKT có trách nhiệm rà soát, tổng hợp và đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung Quy chế, báo cáo HĐQT xem xét để trình ĐHĐCĐ phê duyệt theo thẩm quyền. Việc sửa đổi, bổ sung và ban hành Quy chế sau khi được ĐHĐCĐ phê duyệt thực hiện theo Điều lệ Công ty.

5. Trường hợp quy định của Quy chế này khác với quy định bắt buộc của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty được sửa đổi sau thời điểm Quy chế có hiệu lực thì áp dụng quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty; HĐQT có trách nhiệm tổ chức rà soát, trình ĐHĐCĐ sửa đổi Quy chế cho phù hợp.

6. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày 24/09/2026.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**

Lê Danh Thắng